

Số: 76/QĐ-ĐHTNH-QLĐT

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023
của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2021 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/11/2019 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội ban hành theo Nghị quyết số 03/2020/FBU-HĐTr-NQ của Hội đồng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội tại cuộc họp ngày 20/04/2020;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-ĐHTNH ngày 15/03/2023 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Điều 2. Đề án cần được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.


Điều 3. Trưởng phòng Quản lý đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c)
- HĐT, BGH (để b/c);
- Công TTĐT (để b/c)
- Như Điều 2;
- Lưu VT, QLĐT.



PGS. TS. Phạm Ngọc Ánh



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG HÀ NỘI

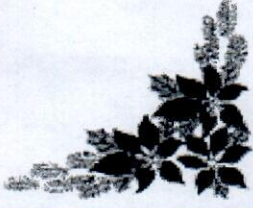
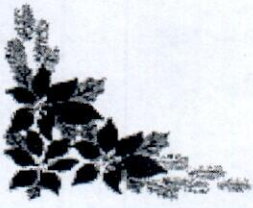


ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Ban hành theo Quyết định số 76 /QĐ-ĐHTNH ngày 15/03/2023 của
Hiệu trưởng – Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh năm 2023)

Hà Nội – 2023



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

- Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI
- Mã trường: FBU
- Địa chỉ các trụ sở:

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở chính	CS1	Hà Nội	111037.6	
2	Cơ sở đào tạo	CS2	Hà Nội	2760	
3	Cơ sở đào tạo	CS3	Hà Nội	6200	6200

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: www.fbu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo:

<https://www.facebook.com/fbu.edu.vn?mibextid=LQJ4d>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02437931340 - 02437931341

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<u>Kinh doanh và quản lý</u>		950	951	623	
Quản trị kinh doanh	Đại học	200	230	124	95.2
Kinh doanh thương mại	Đại học	100	50	31	95.6
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	300	272	184	97.3
Kế toán	Đại học	300	358	256	92.6
Kiểm toán	Đại học	50	41	28	93.3
<u>Pháp luật</u>					
Luật kinh tế	Đại học	50	43	21	100
<u>Máy tính và công nghệ thông tin</u>		50	54	31	89.22%

Tin ứng dụng	Đại học	50	54	31	89.22%
Nhân văn		50	68	42	92.3%
Ngôn ngữ Anh	Đại học	50	68	42	92.3%
Tổng		1000	1116	717	91.6%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x		
2	Năm tuyển sinh 2021		x		

Đối với hệ đại học chính quy:

- Phương thức xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Phương thức xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ 6 học kỳ)

Tổ hợp xét tuyển: 4 tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01 và C04.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã tổ hợp	Năm 2021			Năm 2022		
		Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Kinh doanh và quản lý		860	958		860	874	
Tài chính – Ngân hàng		350	387		350	353	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			18,0			20,0
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			18,0			20,0
Kế toán		260	291		260	267	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			18,0			20,0
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			18,0			20,0
Kiểm toán		50	55		50	49	

Toán, Vật lí, Hóa học	A00			18,0			20,0
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			18,0			20,0
Quản trị kinh doanh		150	168		150	154	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			18,0			20,0
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			18,0			20,0
Kinh doanh thương mại		50	57		50	51	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			18,0			20,0
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			18,0			20,0
Pháp luật		50	55		50	51	
Luật kinh tế		50	55		50	51	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			18,0			20,0
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			18,0			20,0
Máy tính và công nghệ thông tin		50	59		50	51	
Công nghệ thông tin		50	59		50	51	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			18,0			20,0
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			18,0			20,0
Nhân văn		40	40		40	41	
Ngôn ngữ Anh		40	40		40	41	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			18,0			20,0
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			18,0			20,0
Tổng cộng		1.000	1.112		1.000	1.017	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	7340101	Quản trị kinh doanh	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2022
2	7340121	Kinh doanh thương mại	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2022
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2022
4	7340301	Kế toán	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2022
5	7340302	Kiểm toán	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2022
6	7480201	Công nghệ thông tin	1315/QĐ-BGDĐT	17/04/2017			Bộ GDĐT	2017	2022
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	1882/QĐ-BGDĐT	21/05/2018			Bộ GDĐT	2018	2022
8	7380107	Luật kinh tế	1882/QĐ-BGDĐT	21/05/2018			Bộ GDĐT	2018	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fbu.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Tuyển sinh các đối tượng đáp ứng quy định tại Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2023 do Bộ GDĐT ban hành và theo Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội ban hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a) Xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT: 80% tổng chỉ tiêu

b) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): 20% tổng chỉ tiêu

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổng hợp xét tuyển ² 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
							Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	280	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
2				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	70	A00		A01		D01		C04	
3	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	208	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
4				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	52	A00		A01		D01		C04	

5	Đại học	7340302	Kiểm toán	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	40	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
6				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	10	A00		A01		D01		C04	
7	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	120	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
8				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	30	A00		A01		D01		C04	
9	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	40	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
10				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	10	A00		A01		D01		C04	
11	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	40	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
12				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	10	A00		A01		D01		C04	
13	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	40	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
14				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	10	A00		A01		D01		C04	
15	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	40	A01	N1	D01	N1				

1.5. Ngưỡng đầu vào:

a) Đại học chính quy:

+ Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm xét tuyển từ 17,0 điểm trở lên.

+ Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ): thí sinh tốt nghiệp THPT. Tổng điểm trung bình của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 (6 học kỳ) từ 18,0 điểm trở lên, trong đó môn Toán không nhỏ hơn 6,0 điểm.

+ Ngành Ngôn ngữ Anh: Chỉ xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. Điểm thi môn tiếng Anh từ 6,0 điểm trở lên.

+ Các ngành đào tạo chất lượng cao chỉ xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. Điểm thi môn tiếng Anh từ 6,0 điểm trở lên.

b) Liên thông đại học chính quy: Trường tổ chức hướng dẫn ôn tập và dự thi tại trường tại cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

STT	TÊN TRƯỜNG, NGÀNH HỌC	KÝ HIỆU TRƯỜNG	MÃ NGÀNH QUY ƯỚC	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI	FBU		
	Các ngành đào tạo đại học xét tuyển			
1	Tài chính-Ngân hàng		7340201	A00, A01, D01, C04
2	Kế toán		7340301	A00, A01, D01, C04
3	Kiểm toán		7340302	A00, A01, D01, C04
4	Quản trị kinh doanh		7340101	A00, A01, D01, C04
5	Kinh doanh thương mại		7340121	A00, A01, D01, C04
6	Luật kinh tế		7380107	A00, A01, D01, C04
7	Công nghệ thông tin		7480201	A00, A01, D01, C04

8	Ngôn ngữ Anh		7220201	A01. D01
---	--------------	--	---------	----------

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

Thời gian xét tuyển:

a) *Xét tuyển từ kết quả thi THPT:*

+ Xét tuyển đợt 1: theo lịch công tác tuyển sinh ĐH, CD năm 2023 của Bộ GDĐT.

+ Xét tuyển bổ sung: căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác định nhập học sau xét tuyển đợt 1, HĐTS trường xem xét và công bố các nội dung xét tuyển bổ sung công khai trên trang mạng của nhà trường.

b) *Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ):*

+ Đợt 1: từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/05/2023

+ Đợt 2: từ ngày 05/06/2023 đến ngày 31/07/2023

+ Đợt 3: từ ngày 05/08/2023 đến ngày 31/08/2023

Các điều kiện xét tuyển:

a) *Xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT:* Theo Quy chế tuyển sinh đại học năm 2023 của Bộ GDĐT. Điểm xét tuyển vào trường là từ 17,0 điểm trở lên.

b) *Xét tuyển từ kết quả học THPT (xét học bạ):*

+ Tốt nghiệp THPT

+ Hạnh kiểm xếp từ loại khá trở lên

+ Điểm xét tuyển: Tổng điểm bình quân 6 học kỳ của 3 môn đăng ký xét tuyển theo tổ hợp cộng (+) điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GDĐT từ 18 điểm trở lên; điểm bình quân 6 học kỳ môn Toán từ 6,0 điểm trở lên.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học năm 2023 của Bộ GDĐT

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

600.000 đồng/1 tín chỉ (không thay đổi trong suốt khóa học).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học năm 2023 của Bộ GDĐT
2	Tuyển sinh bổ sung	Sau khi kết thúc nhập học đợt 1 theo quy định của Bộ GDĐT Điểm nhận hồ sơ bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển nguyện vọng 1

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 82.894.000.000 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.300.000 đồng/sinh viên

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo)
- Thành viên HĐTS
- Các đơn vị liên quan trong trường;
- Website
- Lưu VT, QLĐT.



PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		106
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		106
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	36
2.1.2	Tài chính – Ngân hàng	8340201	55
2.1.3	Kế toán	8340301	15
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		4070
3.1	Chính quy		4044
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		4044
3.1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		3503
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	671
3.1.2.1.2	Kinh doanh thương mại	7340121	208
3.1.2.1.3	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1345
3.1.2.1.4	Kế toán	7340301	1113
3.1.2.1.5	Kiểm toán	7340302	166
3.1.2.2	Lĩnh vực Pháp luật		182
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	182
3.1.2.3	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		217
3.1.2.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	217
3.1.2.4	Lĩnh vực Nhân văn		142
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	142
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		

3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		26
3.3.1.1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	15
3.3.1.2	Kế toán	7340301	11

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (m²): 111,037.6 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1610

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	74	4548
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	2196
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	34	1387
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	21	965
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	5740
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	629

2.2 Các thông tin khác

Thư viện số: nhà trường sử dụng dịch vụ thư viện số DLIP của Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến VINA-VDOC

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bạch Đức Hiền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
2	Bạch Đức Hiền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
3	Bùi Đình Chung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
4	Bùi Đức Tiến		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
5	Bùi Thị Hương Trang		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
6	Bùi Thị Mến		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
7	Bùi Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
8	Bùi Thị Tú Oanh		Thạc sĩ	Kế toán		Tài chính - Ngân hàng
9	Bùi Văn Hoan		Đại học	Giáo dục Thể chất		Kế toán
10	Bùi Xuân Biên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
11	Bùi Xuân Biên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
12	Cao Ngọc Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
13	Chu Thu Hiền		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
14	Đặng Huy Ruận	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin ứng dụng		Công nghệ thông tin
15	Đặng Quốc Hoàng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
16	Đặng Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
17	Đặng Thị Khuyên		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

18	Đào Mạnh Hoàn		Tiến sĩ	Luật		Tài chính - Ngân hàng
19	Đào Mạnh Hoàn		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
20	Đậu Ngọc Châu		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
21	Đình Hoài Nam		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
22	Đình Hoài Nam		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
23	Đình Quyết Thắng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
24	Đình Quyết Thắng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
25	Đình Thế Lập		Thạc sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
26	Đình Thế Lập		Thạc sĩ	Triết học		Kế toán
27	Đình Thị Hạnh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
28	Đình Thị Lộc		Đại học	Công nghệ thông tin		Tài chính - Ngân hàng
29	Đỗ Quốc Quyền		Thạc sĩ	Luật		Tài chính - Ngân hàng
30	Đỗ Thị Thanh Vân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
31	Đỗ Thị Thanh Vân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
32	Đỗ Trung Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
33	Đoàn Thị Thu Trang		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
34	Đồng Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
35	Dư Thành Hưng		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
36	Dương Thị Giang		Đại học	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh
37	Dương Thị Hà		Tiến sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
38	Dương Thị Hà		Tiến sĩ	Triết học		Kế toán

39	Dương Thị Tuệ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
40	Dương Thị Tuệ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
41	Giang Ngọc Hà Linh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
42	Hà Cẩm Tâm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
43	Hà Cẩm Tâm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
44	Hồ Chí Dũng		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
45	Hồ Chí Dũng		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh
46	Hồ Sỹ Đàm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
47	Hoàng Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
48	Hoàng Minh Quang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
49	Hoàng Quốc Uy		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh
50	Hoàng Thị Xuân Hồng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
51	Hoàng Trần Hậu	Giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
52	Hoàng Trần Hậu	Giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
53	Hoàng Tuấn Anh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
54	Hoàng Văn Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
55	Hoàng Văn Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
56	Hoàng Văn Tường		Tiến sĩ	Kiểm toán		Kế toán
57	Hoàng Văn Tường		Tiến sĩ	Kiểm toán		Kiểm toán
58	Hoàng Xuân Nghĩa		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
59	Hoàng Xuân Nghĩa		Tiến sĩ	Quản lý kinh		Tài chính - Ngân hàng

60	Lê Quang Bình		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán		Kiểm toán
61	Lê Quang Bình		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán		Kế toán
62	Lê Thành Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
63	Lê Thị Mai		Thạc sĩ	Luật		Kế toán
64	Lê Thị Minh Tú		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
65	Lê Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Quản trị kinh doanh
66	Lê Thị Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
67	Lê Thu Huyền		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
68	Lê Văn Ái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
69	Lê Văn Ái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
70	Lưu Đức Tân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
71	Lưu Ngọc Tuyền		Đại học	Giáo dục Thể chất		Tài chính - Ngân hàng
72	Lưu Thị Hằng Nga		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
73	Lưu Thị Hằng Nga		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
74	Lưu Thị Hồng Việt		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kế toán
75	Mai Hồng Vân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
76	Mai Thị Kim Hoàng		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
77	Mai Văn Tú		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
78	Ngô Đức Giang		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại

79	Ngô Thị Thom		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
80	Ngô Xuân Ty		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
81	Nguyễn Đình Hợi		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
82	Nguyễn Đình Hợi		Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
83	Nguyễn Đức Khâm		Đại học	Chỉ huy tham mưu Lục quân		Tài chính - Ngân hàng
84	Nguyễn Duy Năm		Thạc sĩ	Giáo dục và Phát triển cộng đồng		Tài chính - Ngân hàng
85	Nguyễn Hoàng Huy		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Minh Ánh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
87	Nguyễn Minh Khôi		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Kế toán
88	Nguyễn Minh Khôi		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Kế toán
89	Nguyễn Phú Thắng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
90	Nguyễn Phương Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
91	Nguyễn Quang Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
92	Nguyễn Thị Ánh Ngọc		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
93	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
94	Nguyễn Thị Diễm		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kế toán
95	Nguyễn Thị Diễm		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
96	Nguyễn Thị Định		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
97	Nguyễn Thị Đông		Thạc sĩ	Toán học		Tài chính - Ngân hàng
98	Nguyễn Thị Hải		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

99	Nguyễn Thị Hải Vân		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
100	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Triết học		Kế toán
101	Nguyễn Thị Hòa		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
102	Nguyễn Thị Hồng Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
103	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
104	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
105	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
106	Nguyễn Thị Lạng		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
107	Nguyễn Thị Liên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
108	Nguyễn Thị Liên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
109	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
110	Nguyễn Thị Nguyên		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Tài chính - Ngân hàng
111	Nguyễn Thị Quyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
112	Nguyễn Thị Thanh Hòa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
113	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
114	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
115	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
116	Nguyễn Thị Thu Vân		Tiến sĩ	Luật		Quản trị kinh doanh
117	Nguyễn Thị Thu Vân		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
118	Nguyễn Thị Thúy Hà		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
119	Nguyễn Thông Thái		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh

120	Nguyễn Thông Thái		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
121	Nguyễn Thu Nga		Thạc sĩ	Xã hội học		Kế toán
122	Nguyễn Thu Phương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
123	Nguyễn Tiến Hải		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
124	Nguyễn Tiến Hải		Tiến sĩ	Kế toán		Kiểm toán
125	Nguyễn Văn Dậu		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
126	Nguyễn Văn Điệp		Tiến sĩ	Luật		Tài chính - Ngân hàng
127	Nguyễn Văn Điệp		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
128	Nguyễn Văn Hậu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Tài chính - Ngân hàng
129	Nguyễn Văn Hùng		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
130	Nguyễn Văn Hùng		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh
131	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Toán học		Tài chính - Ngân hàng
132	Nguyễn Văn Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
133	Nguyễn Văn Quân		Thạc sĩ	Triết học		Kế toán
134	Nguyễn Văn Sanh		Tiến sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
135	Nguyễn Văn Sanh		Tiến sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
136	Nguyễn Văn Tùng		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
137	Nguyễn Viết Lợi		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
138	Nguyễn Viết Lợi		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
139	Nhữ Văn Hạnh		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh
140	Ông Thị Ngân		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

141	Phạm Đình Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
142	Phạm Đình Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
143	Phạm Duy Linh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
144	Phạm Duy Linh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
145	Phạm Hồng Phượng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
146	Phạm Minh Chiêu		Tiến sĩ	Luật		Tài chính - Ngân hàng
147	Phạm Minh Chiêu		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
148	Phạm Ngọc Ánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
149	Phạm Ngọc Ánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	/	Tài chính - Ngân hàng
150	Phạm Phan Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
151	Phạm Phan Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
152	Phạm Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
153	Phạm Thị Cẩm Vân		Thạc sĩ'	Kế toán		Kế toán
154	Phạm Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ'	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
155	Phạm Thị Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
156	Phạm Thị Thu Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
157	Phan Thị Ngân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
158	Phan Thị Thảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
159	Phùng Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
160	Phùng Văn Ôn		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
161	Quách Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

162	Tạ Thị Hoa		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
163	Tạ Thị Hoa		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
164	Tạ Tuấn Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
165	Tăng Xuân Cường		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh
166	Thái Hương Mai		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
167	Trần Quốc Vinh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
168	Trần Quốc Vinh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
169	Trần Thị Biêt		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
170	Trần Thị Hằng		Thạc sĩ	Toán học		Tài chính - Ngân hàng
171	Trần Thị Phùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
172	Trần Thị Phùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
173	Trần Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Toán học		Tài chính - Ngân hàng
174	Trần Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
175	Trần Thị Thúy		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
176	Trần Văn Dung		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
177	Trần Văn Dung		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
178	Trương Đình Đạt		Thạc sĩ	Toán học		Quản trị kinh doanh
179	Trương Hồng Hải		Tiến sĩ	Luật		Quản trị kinh doanh
180	Trương Hồng Hải		Tiến sĩ	Luật		Quản trị kinh doanh
181	Trương Văn Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Tài chính - Ngân hàng
182	Trương Văn Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Tài chính - Ngân hàng

183	Võ Thị Đào		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
184	Vũ Bá Anh		Tiến sĩ	Toán tin		Quản trị kinh doanh
185	Vũ Bá Anh		Tiến sĩ	Toán tin		Kiểm toán
186	Vũ Diệu Quỳnh		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
187	Vũ Minh Tâm		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
188	Vũ Ngọc Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
189	Vũ Ngọc Vượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
190	Vũ Quang Huy		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
191	Vũ Quang Huy		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
192	Vũ Thị Thanh Ngọc		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
193	Vũ Thị Thúy Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
194	Vũ Thị Toán		Thạc sĩ	Luật		Kế toán
195	Vũ Văn Quyền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bạch Thị Thanh Hà	Học viện Tài chính		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
2	Chu Thị Hải An	Đại học Công nghệ Đông Á		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
3	Đặng Thị Thu Giang	Học viện Tài chính		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Tài chính - Ngân hàng
4	Hồ Thị Hà	Học Viện Tài chính		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán

5	Hoàng Lan Phương	Đại học Luật Hà Nội		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Luật kinh tế
6	Hoàng Xuân Vinh	Đại học Kinh Tế - Đại học Quốc Gia		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
7	Lê Thị Hồng Nhung	Học viện Tài chính		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
8	Lưu Văn Hiếu	Đại Học Công nghiệp dệt may Hà Nội		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
9	Ngụy Thu Hiền	Học Viện Tài chính		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
10	Nguyễn Lan Phương	Học Viện Chính sách Phát triển		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
11	Nguyễn Minh Uyên	Học viện Tài chính		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
12	Nguyễn Ngọc Ánh	Học Viện Tài chính		Tiến sĩ	Triết học		Kế toán
13	Nguyễn Thị Hào	Học Viện Tài chính		Tiến sĩ	Triết học		Kế toán
14	Nguyễn Thị Hồng Lam	Đại học Thương Mại		Tiến sĩ	Kế toán		Kiểm toán
15	Nguyễn Thu Hà	Học viện Tài chính		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
16	Nguyễn Thùy Trang	Trường Quốc Tế - Đại học Quốc Gia		Tiến sĩ khoa học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
17	Phạm Thế Quế	Đại học Đông Đô		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
18	Phạm Thị Huyền	Đại học Thương mại		Tiến sĩ	Kinh doanh		Kinh doanh thương mại